

BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG
CỤC HẢI QUAN
Số: 1010-TTLB/TC-HQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1991

THÔNG TƯ

CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số 1010/TT-LB-TC-HQ NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 1991 QUY ĐỊNH
MỨC THU VÀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC LOẠI LỆ PHÍ HẢI QUAN

Thi hành Điều 5 Quy định của Hội đồng Bộ trưởng về thủ tục Hải quan và lệ phí Hải quan (ban hành kèm theo Nghị định số 171-HĐBT ngày 27-5-1991 của Hội đồng Bộ trưởng), Liên Bộ Tài chính Tổng cục Hải quan quy định cụ thể mức thu và việc sử dụng lệ phí Hải quan như sau:

I - CÁC KHOẢN LỆ PHÍ PHẢI THU VÀ MỨC THU

1. Lệ phí lưu kho Hải quan

a. Đối tượng thu: Mọi hàng hoá, hành lý ký gửi, lưu kho Hải quan với mọi lý do thuộc về khách hàng đều phải chịu lệ phí lưu kho hải quan, cụ thể:

- Hàng hoá, hành lý chưa đầy đủ các giấy tờ pháp lý để làm thủ tục Hải quan phải tạm gửi kho Hải quan để chờ làm thủ tục tiếp.
- Hàng hoá, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật vi phạm thủ tục Hải quan về chế độ kiểm tra, giám sát Hải quan, tạm gửi vào kho Hải quan để chờ xử lý.
- Các trường hợp khác phải ký gửi, lưu kho hải quan do khách hàng gây ra.

Không phải nộp lệ phí lưu kho Hải quan trong trường hợp hàng hoá phải ký gửi, lưu kho do sự chậm trễ của Hải quan.

Hàng hoá, hành lý thuộc diện phải nộp lệ phí lưu kho có quyết định chuyển giao cho các cơ quan khác thì cơ quan nhận hàng hoá, hành lý đó phải nộp đủ lệ phí lưu kho theo quy định.

Hàng hoá, hành lý tạm gửi vào kho hải quan lâu nhất là 6 tháng; quá thời hạn trên cơ quan hải quan sau khi đã thông báo 3 lần cho chủ hàng nhưng chủ hàng không đến làm thủ tục nhận hàng thì được phép thanh lý theo Pháp lệnh Hải quan.

b. Mức thu: lệ phí lưu kho được tính theo thời gian lưu kho thực tế của hàng hoá, hành lý thuộc đối tượng nêu tại phần I (1a) trên đây với mức cụ thể như sau:

Số	Loại hàng	Đơn vị	Mức phí lưu kho một ngày	
TT		tính	Chủ hàng VN (đ/ng)	Chủ hàng nước ngoài và VK (USD/ngày)
1	Hàng thông thường			
	1. KIỆN HÀNG DƯỚI 1m ³	kiện	5.000	1,0
	- Riêng hàng bưu kiện nhỏ có giá trị từ 200.000đ đến 500.000đ	kiện	2.500	0,5
	- Giá trị dưới 200.000	kiện	0	0
	2. KIỆN HÀNG TỪ 1m ³ TRỞ LÊN	m ³	10.000	2.0
2	Hàng có giá trị lớn:			
	- Ôtô các loại	chiếc	50.000	10
	- Xe gắn máy, xe mô tô	chiếc	10.000	2
	- Video	bộ	10.000	2
	- Máy vi tính, PAX	bộ	15.000	3
	- Máy điều hoà, radio cassette, thông tin, tivi, photocopy	chiếc	5.000	1

	- Vàng	chỉ	1.000	0,2
	- Ngoại tệ	100 US		0,5
	- Đá quý	lượng	20.000	4,0

Trường hợp cá biệt, nếu số lệ phí lưu kho phải nộp tương đương hay vượt quá giá trị hàng hoá, hành lý thì giám đốc hải quan tỉnh, thành phố có thể xem xét lý do cụ thể để xét giảm, nhưng mức giảm tối đa không quá 50% số lệ phí phải nộp. Tổng cục Hải quan sẽ quy định cụ thể về thủ tục xét giảm.

2. Lệ phí làm thủ tục hải quan tại các điểm ở nội địa theo yêu cầu của chủ hàng.

a. Đối tượng thu:

- Hàng hoá, hành lý phương tiện vận tải mà chủ hàng yêu cầu hải quan kiểm tra tại các địa điểm nội địa không thuộc cửa khẩu (được Hải quan tỉnh đồng ý).
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn để tại các kho cảng, sân bay, kho đường sắt, kho bưu điện hoặc kho riêng đã chịu sự giám sát của hải quan.

b. Mức thu:

b.1. Lệ phí làm thủ tục

	Đối với chủ hàng VN (đồng VN)	Đối với chủ hàng NN và VK(USD)
- 1 công ten nơ hàng hoá thông thường	20.000	4,0
- 1 xe máy hoặc mô tô	5.000	1,0
- 1 xe ô tô	15.000	3,0
- 1 kiện hàng hoá thông thường		
+ Từ 1m ³ trở xuống hoặc bao hàng	2.500	0,5